

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

1789-
ÔNG T
TNHH
TOÁN & T
VIỆT
HI NHÃ
HÀ N
GIẤY - T

Số: 90/2022/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thành Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Mai Quang Phúc

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4551-2019-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.347.257.859.968	1.191.392.769.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	15.839.634.948	81.518.150.554
1. Tiền	111		15.839.634.948	81.518.150.554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.200.000	130.950.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(442.800.000)	(472.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		748.077.253.079	677.879.423.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	769.614.606.945	712.524.110.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	35.676.685.844	17.837.791.845
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	14.402.635.211	6.205.067.129
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(71.616.674.921)	(58.687.546.604)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	581.361.404.318	428.825.992.913
1. Hàng tồn kho	141		581.361.404.318	428.825.992.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.819.367.623	3.038.252.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.177.598	22.469.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	896.253.448	1.364.296.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	899.936.577	1.651.486.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		248.086.394.957	251.829.633.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		271.672.561	81.126.430
1. Phải thu dài hạn khác	216		271.672.561	81.126.430
II. Tài sản cố định	220		244.216.938.497	247.521.988.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	243.647.842.731	246.855.017.759
Nguyên giá	222		570.415.777.510	540.192.529.869
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.767.934.779)	(293.337.512.110)
2. Tài sản cố định vô hình	227		569.095.766	666.970.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.160.654.234)	(1.062.779.234)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		501.669.899	1.130.404.152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		501.669.899	1.130.404.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.595.344.254.925	1.443.222.402.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		944.763.324.379	834.904.164.142
I. Nợ ngắn hạn	310		931.866.657.750	826.453.250.073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	193.884.202.693	227.155.098.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	26.872.041.696	24.020.621.961
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	15.887.942.147	18.417.637.414
4. Phải trả người lao động	314		15.405.325.562	50.585.200.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.236.845.121	9.609.906.621
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.200.953.274	224.144.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	100.395.912.017	106.637.676.188
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	531.210.403.389	334.870.817.149
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	31.653.900.788	43.133.540.041
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.119.131.063	11.798.607.239
II. Nợ dài hạn	330		12.896.666.629	8.450.914.069
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	12.896.666.629	8.450.914.069
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	650.580.930.546	608.318.237.996
I. Vốn chủ sở hữu	410		627.360.610.777	585.097.918.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.766.490.027	218.503.797.477
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		155.329.209.477	76.681.332.984
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		105.437.280.550	141.822.464.493
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.595.344.254.925	1.443.222.402.138

1789-02
CÔNG TY
TNHH
DÂN & T
VIỆT
HỊ NHÃ
HÀ NỘ
ĐIẤY-T



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020 (Trình bày lại)
1. Doanh thu về bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.117.015.449.476	2.422.324.382.063
2. Các khoản giảm trừ	02		411.100.000	187.431.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		2.116.604.349.476	2.422.136.950.863
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.846.290.728.639	2.060.709.402.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		270.313.620.837	361.427.547.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.783.353.849	1.791.075.603
7. Chi phí tài chính	22	5.3	32.771.008.891	41.943.724.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.700.863.491	32.665.542.667
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	30.155.661.797	31.850.239.116
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	82.391.428.327	124.516.120.636
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.778.875.671	164.908.538.811
12. Thu nhập khác	31		3.897.998.449	128.706.152
13. Chi phí khác	32	5.6	687.684.462	4.146.093.324
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		3.210.313.987	(4.017.387.172)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.989.189.658	160.891.151.639
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	25.551.909.108	19.068.687.146
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.437.280.550	141.822.464.493
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		105.437.280.550	141.822.464.493
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	3.252	4.347
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	3.252	4.347

L.C.T.Đ.Đ.
VĂN
IAM
NH
P HÀ NỘI



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	130.989.189.658	160.891.151.639
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.218.381.197	36.736.512.065
- Các khoản dự phòng	03		1.420.239.064	5.221.436.345
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		127.959.139	224.864.273
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.290.496.252)	(1.768.088.113)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	25.700.863.491	32.665.542.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		193.166.136.297	233.971.418.876
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(83.932.114.561)	(170.751.235.543)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(152.535.411.405)	61.593.398.301
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(88.994.887.664)	65.570.682.676
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		628.025.957	(127.494.293)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(27.341.620.780)	(32.252.343.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(20.916.750.919)	(33.580.517.911)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	686.580.900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.226.476.176)	(7.927.009.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(198.153.099.251)	117.183.480.012
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.416.067.134)	(27.452.766.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		732.200.199	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.689.908.963	1.768.088.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.993.957.972)	(25.684.678.494)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.761.901.628.537	1.561.519.429.313
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(1.561.116.289.737)	(1.611.366.268.739)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.286.408.609)	(41.933.401.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.498.930.191	(91.780.241.001)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(65.648.127.032)	(281.439.483)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	81.518.150.554	81.800.371.548
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(30.388.574)	(781.511)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	15.839.634.948	81.518.150.554



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/03/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2021 là 700 người (tại ngày 31/12/2020 là 748 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2021 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng hoặc chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

61789
CÔNG
TNHH
TOÁN &
I VIỆT
CHI NH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chỉ trong năm quyết toán thuế).

Nếu trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của năm sau.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

001-C
TY
TƯ VẤN
NAM
ANH
OI
TP H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2017, 2018 và 2019 mà Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại do điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 và 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	4.415.950.865	1.660.617.369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.423.684.083	79.857.533.185
Cộng	15.839.634.948	81.518.150.554

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu từ các bên liên quan	292.389.382.394	456.777.168.444
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	31.096.584.772	80.714.133.578
Công ty CP Thiết bị điện	10.011.348.930	2.314.181.760
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	31.562.700.888	112.139.672.900
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	29.440.568.202	53.907.281.300
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	9.079.748.948	19.997.416.023
Công ty Truyền tải điện 1	-	39.072.762.608
Công ty Truyền tải điện 2	-	15.085.202.543
Ban QLDA Lưới điện - NPC	24.817.081.860	28.793.226.889
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	3.186.350.001
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	14.036.000.000	14.036.000.000
Tổng Công ty Điện lực TP. Hà Nội	11.939.400.000	7.841.700.000
Công ty Truyền tải điện 4	17.337.318.762	1.505.600.000
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	10.551.853.055	11.325.987.873
Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	53.257.584.835	-
Công ty Lưới điện Cao thế Thành phố Hà Nội	1.546.823.109	26.434.178.101
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.712.369.033	40.423.474.868
Các khoản phải thu bên thứ ba	477.225.224.551	255.746.942.456
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Yotek	62.560.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	17.649.976.831
Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	52.450.000.000	-
Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc	-	19.470.504.800
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	53.081.523.580	88.455.070
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật điện cao thế Systech	31.330.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	39.713.100.000
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	-	12.007.476.000
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	11.678.762.000
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	-	1.813.757.472
Các công ty khác	256.880.944.377	132.402.153.689
Cộng	769.614.606.945	712.524.110.900



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Ánh Dương	6.066.480.000	3.489.004.000
Công ty TNHH MTV A Eberle Systems	-	2.441.665.395
Highvolt Pruftechnik Dresden GmbH	8.856.169.000	-
Các công ty khác	19.354.036.844	10.507.122.450
Cộng	35.676.685.844	17.837.791.845

4.4 Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu về cho mượn máy	10.627.530.820	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	9.321.262.756	-
Các công ty khác	1.306.268.064	-
Ký cược, ký quỹ	3.278.545.174	5.608.208.634
Tạm ứng	-	25.500.000
Phải thu khác	496.559.217	571.358.495
Cộng	14.402.635.211	6.205.067.129

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	822.695.642	837.639.744
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	7.253.906.765	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	6.624.017.400	-
Các công ty khác	28.414.127.397	29.347.979.143
Cộng	71.616.674.921	58.687.546.604

1789-
ÔNG T
TNHH
DÂN & T
VIỆT
H NHÀ
LÀ N
Y-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	319.382.896.864	175.907.446.120
Công cụ, dụng cụ	576.098.439	626.365.862
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.536.746.723	177.879.323.758
Thành phẩm	58.560.461.516	74.012.647.861
Hàng hóa	1.305.200.776	400.209.312
Cộng	581.361.404.318	428.825.992.913

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	596.114.000	-	596.114.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các kỳ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 31/12/2021 là 1.161.624.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong năm.

(ii) Số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 250.000. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

Với các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	97.246.715.882	389.031.110.151	27.388.410.471	26.526.293.365	540.192.529.869
Mua sắm	268.525.816	26.500.363.321	59.500.000	124.250.000	26.952.639.137
XDCB hoàn thành	8.092.304.942	-	-	-	8.092.304.942
Tăng khác	-	-	499.803.809	-	499.803.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(532.784.938)	(4.589.667.689)	-	(5.122.452.627)
Giảm khác	-	(199.047.620)	-	-	(199.047.620)
Tại ngày 31/12/2021	105.607.546.640	414.799.640.914	23.358.046.591	26.650.543.365	570.415.777.510
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	61.764.366.428	188.104.571.890	21.359.636.945	22.108.936.847	293.337.512.110
Khấu hao	6.324.671.182	29.478.846.184	1.422.570.300	894.418.531	38.120.506.197
Tăng khác	-	-	499.803.809	-	499.803.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(401.172.028)	(4.589.667.689)	-	(4.990.839.717)
Giảm khác	-	(199.047.620)	-	-	(199.047.620)
Tại ngày 31/12/2021	68.089.037.610	216.983.198.426	18.692.343.365	23.003.355.378	326.767.934.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	35.482.349.454	200.926.538.261	6.028.773.526	4.417.356.518	246.855.017.759
Tại ngày 31/12/2021	37.518.509.030	197.816.442.488	4.665.703.226	3.647.187.987	243.647.842.731

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 161.537.737.768 VND (tại ngày 01/01/2021 là 163.962.183.537 VND).

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá các tài sản cố định dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2021 là 205.665.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đông Anh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả bên liên quan	2.169.080.980	11.104.052.802
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	2.169.080.980	11.104.052.802
Phải trả người bán bên thứ ba	191.715.121.713	216.051.045.903
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	18.826.258.800	19.068.568.850
Công ty CP Ngô Han	34.145.912.348	6.003.048.645
Công ty CP TAS	12.958.308.188	21.569.335.494
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	160.500.000	18.605.071.400
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	24.288.085.811	18.249.031.889
Công ty CP Tập đoàn IPC	6.305.669.872	14.957.991.340
Các công ty khác	95.030.386.694	117.597.998.285
Cộng	193.884.202.693	227.155.098.705

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bên liên quan trả tiền trước	8.264.026.023	5.319.827.728
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.264.026.023	5.319.827.728
Bên thứ ba trả tiền trước	18.608.015.673	18.700.794.233
Công ty CP Tự động hóa Hệ thống điện	2.453.660.000	-
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Xây lắp điện 1	3.147.886.500	-
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	2.492.587.751
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp điện số 5	-	2.194.000.000
Các công ty khác	9.461.014.628	10.468.751.937
Cộng	26.872.041.696	24.020.621.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021		Trong năm		Tại ngày 31/12/2021	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	1.364.296.782	-	215.002.533.744	215.470.577.078	896.253.448	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	12.834.639.443	298.942.644.647	291.864.092.876	-	5.756.087.672
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.714.149.322	12.714.149.322	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.250.259.709	21.223.257.549	25.858.415.738	-	9.885.417.898
Thuế thu nhập cá nhân	1.651.486.210	183.335.945	4.763.179.700	5.428.127.648	899.936.577	96.734.260
Thuế tài nguyên	-	-	7.128.000	7.128.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.580.577.821	4.580.577.821	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	35.536.158	35.836.158	-	149.702.317
Các khoản phí, lệ phí	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	1.651.486.210	18.417.637.414	342.270.473.197	340.492.327.563	899.936.577	15.887.942.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả các bên liên quan	15.072.085.680	14.730.906.289
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.161.402.230	820.222.839
Các khoản phải trả bên thứ ba	85.323.826.337	91.906.769.899
Kinh phí công đoàn	68.221.595	58.780.980
Lãi vay phải trả CBCNV	94.735.326	1.735.492.615
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	83.363.514.142	89.019.484.613
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	38.463.055.246	52.881.188.687
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.900.458.896	17.014.366.351
Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	19.123.929.575
Lãi vay phải trả ngân hàng	342.448.219	235.382.642
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	25.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.454.907.055	831.779.049
Cộng	100.395.912.017	106.637.676.188

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	19.527.424.707	26.700.180.259
Dự phòng quỹ tiền lương	12.126.476.081	16.433.359.782
Cộng	31.653.900.788	43.133.540.041



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	328.985.141.744	1.748.907.108.537	1.555.230.614.332	522.661.635.949
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	126.543.247.839	522.563.832.188	431.393.452.913	217.713.627.114
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	97.195.510.449	55.628.129.668	152.823.640.117	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	76.517.824.616	762.035.945.989	638.716.355.752	199.837.414.853
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.665.855.999	151.221.786.654	154.887.642.653	-
Ngân hàng Shinhan	6.000.000.000	249.187.493.511	158.525.385.791	96.662.107.720
Vay cá nhân	19.062.702.841	8.269.920.527	18.884.137.106	8.448.486.262
Vay dài hạn đến hạn trả	5.885.675.405	8.548.767.440	5.885.675.405	8.548.767.440
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.046.450	5.289.446.480	5.289.046.450	5.289.446.480
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	596.628.955	3.259.320.960	596.628.955	3.259.320.960
Cộng	334.870.817.149	1.757.455.875.977	1.561.116.289.737	531.210.403.389
	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Vay dài hạn	8.450.914.069	12.994.520.000	8.548.767.440	12.896.666.629
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	6.611.308.129	-	5.289.446.480	1.321.861.649
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	1.839.605.940	12.994.520.000	3.259.320.960	11.574.804.980
Cộng	8.450.914.069	12.994.520.000	8.548.767.440	12.896.666.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn KP chi sự nghiệp		LNST chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	282.580.490.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	25.177.738.869	173.260.836.484	522.749.266.103						
Tăng vốn	42.283.430.000	-	-	-	-	(42.283.430.000)	-						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	141.822.464.493	141.822.464.493						141.822.464.493
Tăng khác	-	-	-	-	686.580.900	-	686.580.900						686.580.900
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(11.808.000.000)	(11.808.000.000)						(11.808.000.000)
Trả cổ tức 2019	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)						(42.285.073.500)
Thường ĐDH 2019	-	-	-	-	-	(203.000.000)	(203.000.000)						(203.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.644.000.000)	-	(2.644.000.000)						(2.644.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996						
Tại ngày 01/01/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996						
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	105.437.280.550	105.437.280.550						105.437.280.550
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(14.182.000.000)	(14.182.000.000)						(14.182.000.000)
Trả cổ tức 2020 (i)	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)						(48.627.588.000)
Thường ĐDH 2020 (i)	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)						(365.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546						

(i) Chia cổ tức năm 2020, trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi năm 2020 và quỹ thường Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 27/4/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty CP Thiết bị điện	80.881.370.000	24,90	80.881.370.000	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790.000	28,40	92.288.790.000	28,41
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
Cộng	324.863.920.000	100	324.863.920.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	105.437.280.550	141.822.464.493
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.547.000.000)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	32.418.392	29.276.017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.252	4.347

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	59.115,78	59.126,56
- EUR	2.481,66	2.553,93

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu về bán hàng và dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.839.409.485.264	2.086.181.832.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.831.667.076	228.939.518.394
Doanh thu hợp đồng xây lắp	137.774.297.136	107.203.031.647
Cộng	2.117.015.449.476	2.422.324.382.063

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.605.666.779.758	1.780.748.678.581
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.267.867.457	180.170.134.071
Giá vốn hợp đồng xây lắp	131.356.081.424	99.790.590.294
Cộng	1.846.290.728.639	2.060.709.402.946

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	25.700.863.491	32.665.542.667
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(29.250.000)	(20.250.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.099.395.400	9.298.432.290
Cộng	32.771.008.891	41.943.724.957



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	4.704.478.264	1.494.840.458
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.030.000	28.121.661
Chi phí bảo hành	5.552.641.472	5.232.582.543
Chi phí vận chuyển	946.762.603	1.144.644.466
Chi phí hoa hồng môi giới	15.564.251.623	19.040.352.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.384.497.835	4.909.697.767
Cộng	30.155.661.797	31.850.239.116

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.432.499.549	61.947.630.967
Chi phí vật liệu văn phòng	2.442.006.831	3.080.319.084
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	377.830.164	367.664.077
Chi phí khấu hao tài sản	1.891.420.477	671.570.345
Dự phòng phải thu khó đòi	12.929.128.317	3.653.098.831
Thuế và các khoản lệ phí	3.761.021.187	4.719.899.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	28.557.521.802	50.075.938.022
Cộng	82.391.428.327	124.516.120.636

5.6 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	218.824.799	3.556.583.242
Khấu hao vượt quy định	401.533.284	401.533.284
Các khoản khác	67.326.379	187.976.798
Cộng	687.684.462	4.146.093.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.989.189.658	160.891.151.639
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	386.121.376	(1.987.604.262)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(340.034.000)	(331.816.000)
Doanh thu không tính thuế (do đã bị truy thu thuế)	-	(3.454.000.000)
Chi phí không được trừ	726.155.376	1.798.211.738
Lợi nhuận sau điều chỉnh	131.375.311.034	158.903.547.377
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	131.375.311.034	158.903.547.377
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	26.275.062.207	31.780.709.475
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 92/2021/NĐ-CP	(566.620.912)	-
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 116/2020/QH14	-	(1.440.578.008)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm	149.974.443	834.212.460
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP (i)	(306.506.630)	(12.105.656.782)
- Năm 2019	(20.920.486)	(3.057.771.975)
- Năm 2018	(100.831.653)	(4.433.893.175)
- Năm 2017	(184.754.491)	(4.613.991.632)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	25.551.909.108	19.068.687.145
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.250.259.709	19.762.090.475
Thuế TNDN đã trả trong năm	(20.916.750.919)	(33.580.517.911)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.885.417.898	5.250.259.709

(i) Đây là số thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 đã nộp quá do tính toán lại chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, số thuế này được bù trừ giảm vào thuế phải nộp năm 2020 và 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	132.767.280.409	196.026.152.746
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1.594.209.566.483	1.631.340.129.993
Giá vốn hàng bán	5.170.836.016	21.074.819.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.816.847.913	36.309.058.889
Thuế và các khoản lệ phí	4.250.271.894	4.918.933.178
Dự phòng phải thu khó đòi	12.929.128.317	3.653.098.831
Chi phí bảo hành	5.552.641.472	5.232.582.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	175.340.866.803	239.703.791.929
Cộng	1.968.037.439.307	2.138.258.568.052

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là:

Tên bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Các công ty con và các công ty trực thuộc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty CP Thiết bị điện
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát
và Ban Giám đốc của Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn góp vốn
Cùng chủ sở hữu

Cổ đông lớn góp vốn
Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng cho các công ty thuộc Công ty CP Thiết bị điện	834.654.985.407	1.217.147.143.172
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	22.438.915.950	81.132.588.350
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	25.959.379.989	157.008.259.570
Cộng	883.053.281.346	1.455.287.991.092

361789
CÔNG
TNHH
1 TOÁN 8
1 VIỆT
CHI NH
HÀ N
GIẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	32.864.266.815	181.665.573.349
Cộng	32.864.266.815	181.665.573.349

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	4.970.887.241	3.919.840.183
Cộng	4.970.887.241	3.919.840.183

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

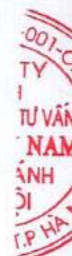
Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và có tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2021 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước	Điều chỉnh	Số liệu sau
			VND	VND	VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.844	(497)	4.347
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.844	(497)	4.347



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

Phan Thị Thu Hà
Người lập